ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2626/QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 30 tháng 7 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 2 thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 20/3/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 94/TTr-BQL ngày 18/7/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 2 thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội.

2. Phạm vi ranh giới và diện tích quy hoạch:

a) Phạm vi ranh giới: Địa điểm khu vực điều chỉnh quy hoạch thuộc xã Phước Hòa (huyện Tuy Phước), xã Cát Chánh (huyện Phù Cát) và xã Nhơn Lý (thành phố Quy Nhơn), Khu kinh tế Nhơn Hội. Khu vực có giới cận như sau:

- Phía Nam giáp dải cây xanh và Phân khu số 4 của Khu đô thị
- Phía Bắc và phía Đông giáp tuyến đường vành đai của Khu đô thị và Khu du lịch cao cấp Thiên Đường Xanh
- Phía Tây giáp đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội (Quốc lộ 19B).

b) Diện tích quy hoạch: Tổng diện tích quy hoạch 360.907,7m^2 (36,09ha).

3. Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch:

- Là khu đô thị đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc cảnh quan; đảm bảo kết nối các dự án lân cận thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội, phù hợp với chương trình phát

triển đô thị thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận giai đoạn 2016-2025 và giai đoạn 2025-2035 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Rà soát quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được phê duyệt, điều chỉnh một số nội dung của Phân khu số 2 cho phù hợp với tình hình thực tiễn, để làm cơ sở triển khai đầu tư xây dựng.

- Làm cơ sở lập dự án đầu tư, triển khai xây dựng và quản lý theo quy định.

4. Quy hoạch sử dụng đất:

Tổng diện tích quy hoạch là 36,09ha *(giữ nguyên theo Quy hoạch đã được phê duyệt)*, cơ cấu sử dụng đất như sau:

a) Bảng cơ cấu sử dụng đất tổng hợp:

Stt	Cơ cấu sử dụng đất theo quy hoạch đã được phê duyệt				Cơ cấu sử dụng đất điều chỉnh			
	Loại đất	Diện tích (m²)	Tỉ lệ (%)	Dân số (người)	Loại đất	Diện tích (m²)	Tỉ lệ (%)	Dân số (người)
I	**Đất ở**	**207.938,70**	**57,62**	**4.951**	**Đất ở**	**192.415,387**	**53,32**	**6.363**
1	Đất ở liền kề	16.219,60	4,49	404	Đất ở liền kề	123.451,743	34,21	4.275
2	Đất ở biệt thự đơn lập	89.979,10	24,93	860				
3	Đất chung cư	101.740,00	28,19	3.687	Đất ở kết hợp dịch vụ	68.963,644	19,11	2.088
II	**Công trình công cộng, dịch vụ đơn vị ở**	**27.065,60**	**7,50**		**Công trình công cộng, dịch vụ đơn vị ở**	**19.423,925**	**5,38**	
1	Trường mầm non	5.408,60			Trường mầm non	4.776,577		
2	Trường THCS	13.831,70			Trường tiểu học	6.208,361		
3	Công trình công cộng	7.825,30			Trường THCS	5.252,369		
4					Y tế	3.186,618		
III	**Đất cây xanh đơn vị ở**	**46.895,60**	**12,99**		**Đất cây xanh đơn vị ở**	**29.600,693**	**8,20**	
IV	**Đất bãi đỗ xe**	**3.107,10**	**0,86**		**Đất bãi đỗ xe**	**3.107,103**	**0,86**	
V	**Đất giao thông đơn vị ở**	**75.900,70**	**21,03**		**Đất giao thông đơn vị ở**	**116.360,59**	**32,24**	
	Tổng cộng	**360.907,70**	**100,00**	**4.951**	**Tổng cộng**	**360.907,70**	**100,0**	**6.363**

b) Bảng cơ cấu sử dụng đất chi tiết:

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m²)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích xây dựng (m²)	Tầng cao (Tầng)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)	Hệ số SDĐ (lần)	Số lô (Lô)	Tỷ lệ (%)
I	**Đất ở**		**192.415,387**		**156.912,08**		**587.209,17**	**3,05**	**1.927**	**53,32**
1	**Đất ở liên kế**		**123.451,743**		**108.637,53**	**3**	**325.912,60**	**2,64**	**1.425**	**34,21**
1.1	*Liên kế 01*	*LK01*	*3.121,830*	*88*	*2.747,21*	*3*	*8.241,63*	*2,64*	*36*	
1.2	*Liên kế 02*	*LK02*	*3.910,675*	*88*	*3.441,39*	*3*	*10.324,18*	*2,64*	*45*	
1.3	*Liên kế 03*	*LK03*	*1.428,640*	*88*	*1.257,20*	*3*	*3.771,61*	*2,64*	*17*	
1.4	*Liên kế 04*	*LK04*	*2.472,180*	*88*	*2.175,52*	*3*	*6.526,56*	*2,64*	*29*	
1.5	*Liên kế 05*	*LK05*	*2.728,577*	*88*	*2.401,15*	*3*	*7.203,44*	*2,64*	*32*	
1.6	*Liên kế 06*	*LK06*	*2.035,040*	*88*	*1.790,84*	*3*	*5.372,51*	*2,64*	*24*	
1.7	*Liên kế 07*	*LK07*	*2.700,143*	*88*	*2.376,13*	*3*	*7.128,38*	*2,64*	*32*	

1.8	Liên kế 08	LK08	4.091,315	88	3.600,36	3	10.801,07	2,64	40	
1.9	Liên kế 09	LK09	1.695,199	88	1.491,78	3	4.475,33	2,64	20	
1.10	Liên kế 10	LK10	3.854,676	88	3.392,11	3	10.176,34	2,64	46	
1.11	Liên kế 11	LK11	1.750,288	88	1.540,25	3	4.620,76	2,64	20	
1.12	Liên kế 12	LK12	3.288,335	88	2.893,73	3	8.681,20	2,64	37	
1.13	Liên kế 13	LK13	2.909,663	88	2.560,50	3	7.681,51	2,64	34	
1.14	Liên kế 14	LK14	2.648,056	88	2.330,29	3	6.990,87	2,64	31	
1.15	Liên kế 15	LK15	3.506,073	88	3.085,34	3	9.256,03	2,64	39	
1.16	Liên kế 16	LK16	845,211	88	743,79	3	2.231,36	2,64	9	
1.17	Liên kế 17	LK17	4.147,801	88	3.650,06	3	10.950,19	2,64	49	
1.18	Liên kế 18	LK18	2.238,142	88	1.969,56	3	5.908,69	2,64	27	
1.19	Liên kế 19	LK19	4.899,432	88	4.311,50	3	12.934,50	2,64	60	
1.20	Liên kế 20	LK20	7.752,237	88	6.821,97	3	20.465,91	2,64	93	
1.21	Liên kế 21	LK21	2.882,336	88	2.536,46	3	7.609,37	2,64	32	
1.22	Liên kế 22	LK22	2.801,202	88	2.465,06	3	7.395,17	2,64	33	
1.23	Liên kế 23	LK23	3.937,243	88	3.464,77	3	10.394,32	2,64	46	
1.24	Liên kế 24	LK24	2.388,403	88	2.101,79	3	6.305,38	2,64	28	
1.25	Liên kế 25	LK25	2.257,884	88	1.986,94	3	5.960,81	2,64	25	
1.26	Liên kế 26	LK26	1.924,663	88	1.693,70	3	5.081,11	2,64	23	
1.27	Liên kế 27	LK27	5.294,904	88	4.659,52	3	13.978,55	2,64	63	
1.28	Liên kế 28	LK28	2.448,757	88	2.154,91	3	6.464,72	2,64	28	
1.29	Liên kế 29	LK29	1.602,462	88	1.410,17	3	4.230,50	2,64	17	
1.30	Liên kế 30	LK30	2.144,534	88	1.887,19	3	5.661,57	2,64	21	
1.31	Liên kế 31	LK31	3.316,037	88	2.918,11	3	8.754,34	2,64	32	
1.32	Liên kế 32	LK32	1.360,682	88	1.197,40	3	3.592,20	2,64	16	
1.33	Liên kế 33	LK33	1.689,405	88	1.486,68	3	4.460,03	2,64	19	
1.34	Liên kế 34	LK34	1.607,444	88	1.414,55	3	4.243,65	2,64	19	
1.35	Liên kế 35	LK35	3.495,178	88	3.075,76	3	9.227,27	2,64	41	
1.36	Liên kế 36	LK36	3.570,760	88	3.142,27	3	9.426,81	2,64	42	
1.37	Liên kế 37	LK37	937,679	88	825,16	3	2.475,47	2,64	11	
1.38	Liên kế 38	LK38	2.989,889	88	2.631,10	3	7.893,31	2,64	36	
1.39	Liên kế 39	LK39	3.441,366	88	3.028,40	3	9.085,21	2,64	42	
1.40	Liên kế 40	LK40	2.235,561	88	1.967,29	3	5.901,88	2,64	24	
1.41	Liên kế 41	LK41	1.344,000	88	1.182,72	3	3.548,16	2,64	16	
1.42	Liên kế 42	LK42	2.430,386	88	2.138,74	3	6.416,22	2,64	28	
1.43	Liên kế 43	LK43	2.186,650	88	1.924,25	3	5.772,76	2,64	26	
1.44	Liên kế 44	LK44	3.140,805	88	2.763,91	3	8.291,73	2,64	37	
2	**Đất ở kết hợp dịch vụ**		**63.963,644**		**48.274,55**	**5-7**	**261.296,57**	**3,79**	**502**	**19,11**
2.1	Liên kế thương mại 1	ODV01	1.844,142	70	1.290,90	5	6.454,50	3,50	13	
2.2	Liên kế thương mại 2	ODV02	2.734,895	70	1.914,43	6	11.486,56	4,20	20	
2.3	Liên kế thương mại 3	ODV03	4.445,197	70	3.111,64	6	18.669,83	4,20	35	
2.4	Liên kế thương mại 4	ODV04	1.946,430	70	1.362,50	6	8.175,01	4,20	15	
2.5	Liên kế thương mại 5	ODV05	304,007	70	212,80	5	1.064,02	3,50	2	

2.6	Liên kế thương mại 6	ODV06	2.719,930	70	1.903,95	5	9.519,76	3,50	21	
2.7	Liên kế thương mại 7	ODV07	609,710	70	426,80	5	2.133,99	3,50	4	
2.8	Liên kế thương mại 8	ODV08	1.921,003	70	1.344,70	5	6.723,51	3,50	15	
2.9	Liên kế thương mại 9	ODV09	5.668,958	70	3.968,27	5	19.841,35	3,50	42	
2.10	Liên kế thương mại 10	ODV10	1.953,727	70	1.367,61	5	6.838,04	3,50	15	
2.11	Liên kế thương mại 11	ODV11	604,685	70	423,28	5	2.116,40	3,50	4	
2.12	Liên kế thương mại 12	ODV12	2.585,220	70	1.809,65	5	9.048,27	3,50	20	
2.13	Liên kế thương mại 13	ODV13	314,555	70	220,19	5	1.100,94	3,50	2	
2.14	Liên kế thương mại 14	ODV14	5.834,865	70	4.084,41	6	24.506,43	4,20	46	
2.15	Liên kế thương mại 15	ODV15	1.231,286	70	861,90	7	6.033,30	4,90	10	
2.16	Liên kế thương mại 16	ODV16	3.109,732	70	2.176,81	7	15.237,69	4,90	5	
2.17	Liên kế thương mại 17	ODV17	2.129,525	70	1.490,67	6	8.944,01	4,20	16	
2.18	Liên kế thương mại 18	ODV18	1.793,434	70	1.255,40	5	6.277,02	3,50	14	
2.19	Liên kế thương mại 19	ODV19	910,726	70	637,51	5	3.187,54	3,50	7	
2.20	Liên kế thương mại 20	ODV20	820,946	70	574,66	5	2.873,31	3,50	6	
2.21	Liên kế thương mại 21	ODV21	2.348,651	70	1.644,06	5	8.220,28	3,50	17	
2.22	Liên kế thương mại 22	ODV22	2.470,387	70	1.729,27	5	8.646,35	3,50	18	
2.23	Liên kế thương mại 23	ODV23	1.852,391	70	1.296,67	5	6.483,37	3,50	14	
2.24	Liên kế thương mại 24	ODV24	1.650,456	70	1.155,32	5	5.776,60	3,50	12	
2.25	Liên kế thương mại 25	ODV25	2.689,653	70	1.882,76	6	11.296,54	4,20	21	
2.26	Liên kế thương mại 26	ODV26	3.204,864	70	2.243,40	5	11.217,02	3,50	24	
2.27	Liên kế thương mại 27	ODV27	3.845,495	70	2.691,85	5	13.459,23	3,50	29	
2.28	Liên kế thương mại 28	ODV28	2.571,322	70	1.799,93	5	8.999,63	3,50	20	
2.29	Liên kế thương mại 29	ODV29	4.847,452	70	3.393,22	5	16.966,08	3,50	35	
II	**Đất công trình công cộng, dịch vụ đơn vị ở**		**19.423,925**		**7.769,57**		**20.123,43**	**1,04**		**5,3**
1	Trường mầm non		4.776,577	40	1.910,63	2	3.821,26	0,80		
	Trường mầm non 01	MG01	2.312,405	40	924,96	2	1.849,92			
	Trường mầm non 02	MG02	2.464,172	40	985,67	2	1.971,34			
2	Trường tiểu học	TH	6.208,361	40	2.483,34	3	7.450,03	1,20		
3	Trường THCS	THCS	5.252,369	40	2.100,95	3	6.302,84	1,20		
4	Y tế	YT	3.186,618	40	1.274,65	2	2.549,29	0,80		
III	**Đất cây xanh đơn vị ở**		**29.600,693**	**5**	**1.480,03**	**1**	**1.480,03**	**0,05**		**8,20**
1	Cây xanh 1	CX-01	1.934,137	5	96,71	1	96,71	0,05		
2	Cây xanh 2	CX-02	844,536	5	42,23	1	42,23	0,05		
3	Cây xanh 3	CX-03	1.916,801	5	95,84	1	95,84	0,05		
4	Cây xanh 4	CX-04	2.893,949	5	144,70	1	144,70	0,05		
5	Cây xanh 5	CX-05	3.898,117	5	194,91	1	194,91	0,05		
6	Cây xanh 6	CX-06	1.956,435	5	97,82	1	97,82	0,05		
7	Cây xanh 7	CX-07	2.845,551	5	142,28	1	142,28	0,05		
8	Cây xanh 8	CX-08	3.646,535	5	182,33	1	182,33	0,05		
9	Cây xanh 9	CX-09	985,514	5	49,28	1	49,28	0,05		
10	Cây xanh 10	CX-10	2.466,119	5	123,31	1	123,31	0,05		
11	Cây xanh 11	CX-11	2.681,176	5	134,06	1	134,06	0,05		

12	Cây xanh 12	CX-12	3.531,823	5	*176,59*	1	176,59	0,05		
IV	**Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật**		**3.107,103**							**0,86**
	Đất bãi đỗ xe 01	BX-01	1.344,711							
	Đất bãi đỗ xe 02	BX-02	1.762,392							
V	**Đất giao thông đơn vị ở**		**116.360,590**							**32,24**
Tổng			**360.907,70**		**166.161,68**		**608.812,63**		**1.927**	**100**

5. Quy hoạch tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

Không gian kiến trúc cảnh quan Phân khu số 2 được tổ chức lại như sau:

- Các không gian chung cư được thay thế bởi các khu ở liên kế để tăng hiệu quả sử dụng đất, các tuyến đường giao thông nội bộ được phân bố lại cho phù hợp với cấu trúc không gian mới.

- Các khu ở được tổ chức lại với các công trình hạ tầng xã hội ở vị trí trung tâm (trường mẫu giáo, trường trung học cơ sở, trạm y tế...) để đảm bảo bán kính phục vụ cho toàn khu.

- Hệ thống cây xanh được tổ chức xen kẽ với các khu ở, đảm bảo môi trường vi khí hậu của đơn vị ở.

6. Các nội dung điều chỉnh quy hoạch:

Điều chỉnh Phân khu số 2 thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội, với một số nội dung chủ yếu như sau:

- Điều chỉnh lại tỉ lệ cơ cấu sử dụng đất, mật độ xây dựng, tầng cao... của các khu chức năng đất ở; đất hạ tầng xã hội; đất cây xanh; đất hạ tầng kỹ thuật của phân khu.

- Điều chỉnh các tuyến đường giao thông nội bộ để phù hợp với cơ cấu sử dụng đất mới.

- Tổ chức, bố trí lại các hạng mục công trình hạ tầng xã hội.

- Điều chỉnh các khu đất ở biệt thự, khu đất chung cư thành khu đất ở liền kề và đất ở liền kề thương mại.

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) Quy hoạch giao thông:

Các trục đường chính cơ bản tuân thủ theo quy hoạch đã được phê duyệt, bổ sung thêm các tuyến đường nội khu để phục vụ dân cư:

- Giao thông đối ngoại: Là tuyến đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội (Quốc lộ 19B)

- Giao thông nội bộ: Là các tuyến giao thông liên kết các khu chức năng trong khu quy hoạch:

+ Tuyến đường chính khu vực có lộ giới: 27m (4,5m-18m-4,5m)

+ Các tuyến đường khu vực: 18m (4m-10m-4m); 11m (2,5m-6m-2,5m); 8,5m (2,5m – 6m).

b) Quy hoạch san nền:

Giải pháp và cao độ san nền cơ bản tuân thủ theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, cụ thể:

- Cao độ san nền thấp nhất là +13m.

- Cao độ san nền cao nhất là +32,41m.

c) Quy hoạch thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế riêng với hệ thống thoát nước thải, theo nguyên tắc tự chảy và định hướng kết nối đồng bộ với hệ thống thoát nước của các phân khu khác của Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội.

- Hướng thoát: Theo 02 hướng, một hướng thoát vào hệ thống hồ điều hòa trong dải cây xanh khu đô thị và hướng còn lại thoát theo hệ thống thoát nước chung khu đô thị để dẫn thoát trực tiếp ra biển.

- Lưu vực thoát nước mưa: Toàn bộ khu vực được chia làm 03 lưu vực thoát nước chính:

+ Lưu vực 1: Nước mưa từ tuyến cống thoát nước mưa D1000 và các hố ga thu gom nước mưa từ đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội (Quốc lộ 19B) dẫn thoát về dải cây xanh phía Nam Phân khu số 2.

+ Lưu vực 2: Nước mưa khu vực phía Nam Phân khu số 2 được thu gom và dẫn thoát về dải cây xanh phía Nam Phân khu số 2.

+ Lưu vực 3: Nước mưa từ khu vực phía Bắc và phía Đông được dẫn thoát về hệ thống thoát nước chung của khu đô thị theo quy hoạch được duyệt (tuyến cống D1200).

- Mạng lưới nước mưa của khu dự án được thu gom vào hệ thống cống bê tông cốt thép D400, D600, D800, D1.000 tùy lưu vực thoát.

d) Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn nước: Giai đoạn đầu sử dụng nước ngầm để phục vụ thi công, về lâu dài sử dụng nguồn nước từ hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội.

- Mạng lưới đường ống sử dụng hệ thống mạng hỗn hợp (mạng vòng kết hợp với mạng cụt), sử dụng ống HDPE với đường kính từ D50-150.

- Cấp nước chữa cháy: Tuân thủ các quy định về PCCC.

- Cấp nước cứu hỏa được lắp đặt với khoảng cách giữa các trụ là 150m.

- Nhu cầu cấp nước: Tổng công suất cấp nước là: 1.806,05m^3/ngày đêm.

đ) Quy hoạch cấp điện và chiếu sáng công cộng:

- Nguồn điện: Sử dụng điện từ đường dây 22kV dọc theo tuyến đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội.

- Xây dựng 07 trạm biến áp (01 trạm 2x320kVA, 04 trạm 2x400kVA, 02 trạm 2x560kVA) với tổng công suất dự kiến là 6.080kVA.

- Tuyến trung thế 22kV sử dụng cáp ngầm đi dưới vỉa hè các tuyến đường giao thông. Tuyến hạ thế và chiếu sáng dùng cáp lõi đồng bọc thép đi ngầm dưới hè đường.

- Chiếu sáng đường phố đảm bảo độ chói trung bình theo quy định.

e) Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Hệ thống thoát nước thải được thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa và theo nguyên tắc tự chảy. Tổng nhu cầu nước thải sinh hoạt được tính bằng 100% nhu cầu cấp nước sinh hoạt là 1.637,84m^3/ng đêm.

- Trong giai đoạn đầu, khi hệ thống xử lý nước thải của Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội chưa được đầu tư, nước thải sinh hoạt từ các khu chức năng của Phân khu số 2 được thu gom bằng hệ thống ống HDPE (D200, D400, D500 tùy lưu vực), dẫn về trạm xử lý tập trung của phân khu để xử lý. Nước thải xử lý đảm bảo đạt các quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT theo như hồ sơ đánh giá tác động môi trường được duyệt.

- Trạm xử lý nước thải phục vụ cho Phân khu số 2 được bố trí tạm thời tại khu đất hạ tầng kỹ thuật (HTKT-01) phía Nam Phân khu số 2, về lâu dài sẽ tháo dỡ, hoàn trả lại mặt bằng.

- Chất thải rắn được thu gom, phân loại, tập kết để vận chuyển về Khu xử lý chất thải rắn Cát Nhơn - Cát Hưng để xử lý.

8. Quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch: Kèm theo hồ sơ quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Công ty cổ phần Phát triển bất động sản Phát Đạt có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan công bố công khai đồ án quy hoạch đã được phê duyệt; triển khai xây dựng theo quy hoạch và theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế và các sở, ngành liên quan, căn cứ chức năng nhiệm vụ của đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng theo quy hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ đồ án điều chỉnh quy hoạch này, Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tính toán tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp bổ sung theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 20/3/2017 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn; Giám đốc Công ty cổ phần Phát triển bất động sản Phát Đạt và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, PCT Nguyễn Phi Long;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6 (11b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Phi Long